

Bản án số: 1075/2026/HNGĐ-ST

Ngày 05 tháng 06 năm 2026

Về việc: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàng
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệu

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Châu Giang, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thúy Hà, Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 06 năm 2026, Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 980/2025/HNST ngày 28 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 335/2026/QĐXXST-HN ngày 07 tháng 04 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 257/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 05 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trương Xuân H**- sinh năm 1986, CCCD số: 045086000080; Địa chỉ cư trú: **3 T, Phường T, Thành phố H** – có mặt;

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Hiền P**, sinh năm 1988, CCCD số: 051188000328; Địa chỉ tạm trú: **2 B, phường T, Thành phố H** – có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông **Nguyễn Duy A**, sinh năm 1987, thẻ Luật sư số 10674/LS do Liên đoàn Luật sư cấp ngày 03/9/2019– có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13/11/2025, tại các buổi mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nguyên đơn ông **Trương Xuân H** và bị đơn bà **Nguyễn Thị Hiền P** cùng trình bày: Ông bà tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh QN** vào ngày 20/01/2014 (theo công văn xác nhận số 400/UBND-VP ngày 19/3/2026 của **Ủy ban nhân dân phường Đ**, tỉnh Quảng Ngãi). Về quan hệ hôn nhân : Ông bà cùng thuận tình ly hôn vì nhận thấy không thể tiếp tục chung sống vợ chồng, hôn nhân không hạnh phúc. Về con chung : Ông bà cùng xác nhận có 02 (hai) người con chung tên **Trương Nguyễn An N** (nữ) – sinh ngày 27/8/2014 và **Trương Gia H1** (nam) – sinh ngày 04/3/2021. Hiện nay, các con chung đang cùng

chung sống với bà **Nguyễn Thị Hiền P** tại địa chỉ **2 B, phường T, Thành phố H**. Bà **P** là người đưa đón các con đi học mỗi ngày, cơm ăn mỗi ngày do bà nội yêu cầu để bà lo cho các cháu. Các bên đương sự đều yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung, không bên nào yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Nguyên đơn ông **Trương Xuân H** cho biết : ông làm nhân viên quản lý sản xuất của **Công ty TNHH W**, mức lương hàng tháng là 42.800.000 (bốn mươi hai triệu tám trăm nghìn) đồng. Ông làm việc tại **L, ĐN** nên sẽ đi từ chiều chủ nhật đến sáng thứ bảy mới về lại Thành phố Hồ Chí Minh. Bị đơn bà **Nguyễn Thị Hiền P** cho biết : bà làm nhân viên điều dưỡng tại Bệnh viện ngoại thần kinh Quốc tế, sáng từ 07 giờ 30 phút đến 16 giờ mỗi ngày, mức lương hàng tháng là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Về tài sản chung, nợ chung : các bên đương sự xác nhận không có

Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn ông **Trương Xuân H** trình bày như sau : Về quan hệ hôn nhân: ông vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với bà **Nguyễn Thị Hiền P**. Về con chung : ông xác nhận có 02 (hai) người con chung tên **Trương Nguyễn An N** (nữ) – sinh ngày 27/8/2014 và **Trương Gia H1** (nam) – sinh ngày 04/3/2021; ông thay đổi yêu cầu giao con chung **Trương Nguyễn An N** cho bà **Nguyễn Thị Hiền P** trực tiếp nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng; con chung **Trương Gia H1** do ông trực tiếp nuôi dưỡng, ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung : ông xác nhận không có. Bị đơn bà **Nguyễn Thị Hiền P** trình bày : bà vẫn giữ nguyên yêu cầu đã trình bày, bà đồng ý ly hôn với ông **Trương Xuân H**, bà xác nhận từ thời điểm không còn chung sống vợ chồng, bà trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) người con chung thì nguyên đơn ông **Trương Xuân H** vẫn gửi tiền hằng tháng nuôi các con chung là 10.000.000 (mười triệu) đồng, trung bình mỗi con là 5.000.000 (năm triệu) đồng, bà xác nhận số tiền này vẫn đủ ổn để bà nuôi các con chung nhưng bà vẫn mong muốn Hội đồng xét xử tuyên xử buộc ông **Trương Xuân H** cấp dưỡng nuôi hai con chung là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng/tháng; về tài sản chung, nợ chung : bà xác nhận không có

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông **Nguyễn Duy A** trình bày và gửi Bản luận cứ bảo vệ tại phiên toà sơ thẩm với nội dung tóm tắt như sau :

“...Kính đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định pháp luật, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở đảm bảo tốt nhất quyền lợi mọi mặt cho các con.

Quyết định:

*1/ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà **Nguyễn Thị Hiền P***

*2/ Về con chung: Giao cả 02 con chung là cháu **Trương Nguyễn An N** (sinh ngày*

*27/8/2014) và cháu **Trương Gia H1** (sinh ngày 04/3/2021) cho bà **Nguyễn Thị Hiền P** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Buộc ông **Trương Xuân H** thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung với số tiền là 15.000.000 đồng/tháng (Mười lăm triệu đồng chẵn), thực hiện bằng phương thức chuyển khoản hàng tháng cho bà **Nguyễn Thị Hiền P** cho đến khi các con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.*

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Các bên không yêu cầu nên không giải quyết...”

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau: Về thẩm quyền thụ lý vụ án đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Về tư cách pháp lý của nguyên đơn, bị đơn đúng quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; ghi nhận thuận tình ly hôn giữa ông **Trương Xuân H** và bà **Nguyễn Thị Hiền P**; giao con chung **Trương Nguyễn An N** (nữ), sinh ngày 27/08/2014 cho bà **Nguyễn Thị Hiền P** trực tiếp nuôi dưỡng, ông **Trương Xuân H** cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng; giao con chung **Trương Gia H1** (nam), sinh ngày 04/03/2021 cho ông **Trương Xuân H** trực tiếp nuôi dưỡng, ông **H** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự không yêu cầu Tòa án giải quyết; An phí nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại đơn khởi kiện ngày 13/11/2025, nguyên đơn ông **Trương Xuân H** yêu cầu ly hôn đối với bà **Nguyễn Thị Hiền P** là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà **Nguyễn Thị Hiền P** có nơi cư trú tại **phường T**, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn :

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Trương Xuân H** và bà **Nguyễn Thị Hiền P** kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 04 năm 2014 tại **Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh QN** (nay là **Ủy ban nhân dân phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi**). Theo hồ sơ vụ án, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do các đương sự giao nộp không có thông tin về ngày tháng năm đăng ký kết hôn. Để có cơ sở xem xét quan hệ hôn nhân giữa các đương sự, Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Thành phố Hồ Chí Minh đã gửi đi công văn yêu cầu xác minh thông tin đăng ký kết hôn của ông **Trương Xuân H** và bà **Nguyễn Thị Hiền P**. Ngày 19/3/2026, **Ủy ban nhân dân phường Đ** đã có công văn trả lời về việc xác minh thông tin đăng ký kết hôn như sau:

“Qua kiểm tra Sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại **UBND phường Đ** năm 2014 (trang số 04, số Đ), có thông tin như sau:

Ông **Trương Xuân H**, sinh ngày 09/02/1986; CMND số: 197161689 và bà **Nguyễn Thị Hiền P**, sinh ngày 02/11/1988; CMND số: 212243012 đã đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi** (nay là **UBND phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi**) vào ngày 20/01/2014. Giấy chứng nhận kết hôn do ông **Nguyễn Bảo T**, Phó Chủ tịch **UBND thị trấn Đ** ký ông **Phạm Vũ T1** thực hiện đăng ký.”

Do đó, có cơ sở để xác nhận ông **Trương Xuân H** và bà **Nguyễn Thị Hiền P** là vợ chồng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyền I, ngày 20/01/2014 do **Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ (nay là phường Đ), tỉnh QN** chứng nhận (theo Công văn trả lời của **Ủy ban nhân dân phường Đ** ngày 19/3/2026 về việc xác minh thông tin đăng ký kết hôn) là phù hợp quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, các bên đương sự cùng xác nhận thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

[2.2] Về con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Các bên đương sự xác nhận có 02 (hai) con chung tên **Trương Nguyễn An N** (nữ), sinh ngày 27/08/2014 và **Trương**

Gia H1 (nam), sinh ngày 04/03/2021. Tại phiên toà sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn ông Trương Xuân H tôn trọng quyết định lựa chọn của con chung tại bản khai ngày 15/12/2025 về việc trẻ lựa chọn theo mẹ là bà Nguyễn Thị Hiền P, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Trương Nguyễn An N (nữ), sinh ngày 27/08/2014 mỗi tháng là 2.000.000 (hai triệu) đồng, bắt đầu thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ Trương Nguyễn An N đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường khoẻ mạnh. Các bên đương sự cùng xác nhận từ trước đến nay tại thời điểm mở phiên toà hôm nay nguyên đơn ông Trương Xuân H vẫn đang chu cấp nuôi 02 (hai) con chung cho bị đơn bà Nguyễn Thị Hiền P với mức cấp dưỡng là 10.000.000 (mười triệu) đồng/ tháng, như vậy mức cấp dưỡng trung bình cho một trẻ mà ông H đang thực hiện tự nguyện là 5.000.000 (năm triệu) đồng/trẻ. Bà Nguyễn Thị Hiền P xác nhận mức cấp dưỡng như hiện nay là đủ cho bà chăm lo cho các con chung. Xét về con chung Trương Gia H1 (nam), sinh ngày 04/03/2021, bé bị mắc chứng rối loạn ngôn ngữ tiếp nhận, nguy cơ thiếu chiều cao, suy dinh dưỡng, do đó bé Gia H1 cần có điều kiện kinh tế tốt nhất để chăm sóc, nuôi dưỡng cho trẻ phát triển. Ông H trình bày: ông làm nhân viên quản lý sản xuất của Công ty TNHH W, mức lương hằng tháng 42.800.000 (bốn mươi hai triệu tám trăm nghìn) đồng. Bà P trình bày: bà làm nhân viên điều dưỡng tại Bệnh viện ngoại thần kinh quốc tế, mức lương hằng tháng là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Hội đồng xét xử xét thấy nên giao con chung Trương Nguyễn An N, sinh ngày 27/08/2014 có giới tính nữ cho bà Nguyễn Thị Hiền P trực tiếp nuôi dưỡng, ông Trương Xuân H cấp dưỡng nuôi con chung Trương Nguyễn An N, sinh ngày 27/08/2014 là 5.000.000 (năm triệu) đồng/ tháng, bắt đầu thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi trẻ đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường khoẻ mạnh. Giao con chung Trương Gia H1, sinh ngày 04/03/2021, giới tính nam cho ông Trương Xuân H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; bà Nguyễn Thị Hiền P không cấp dưỡng nuôi con chung trẻ Trương Gia H1.

[2.3] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự khác: các bên đương sự xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, phí cấp dưỡng nuôi con chung: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn ông Trương Xuân H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và ông Trương Xuân H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự. Khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử : Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Trương Xuân H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa các bên đương sự là ông Trương Xuân H và bà Nguyễn Thị Hiền P. Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyền

số I, ngày 20/1/2014 của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh QN (nay là Ủy ban nhân dân phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi) (theo Công văn trả lời của Ủy ban nhân dân phường Đ ngày 19 tháng 03 năm 2026 về việc xác minh thông tin đăng ký kết hôn) không còn giá trị pháp luật kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung, mức cấp dưỡng nuôi con chung: giao con chung Trương Nguyễn An N, sinh ngày 27/08/2014 có giới tính nữ cho bà Nguyễn Thị Hiền P trực tiếp nuôi dưỡng, ông Trương Xuân H cấp dưỡng nuôi con chung Trương Nguyễn An N là 5.000.000 (năm triệu) đồng cho một tháng, bắt đầu thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi trẻ đủ tuổi trưởng thành, phát triển bình thường khoẻ mạnh. Giao con chung Trương Gia H1, sinh ngày 04/03/2021, giới tính nam cho ông Trương Xuân H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; bà Nguyễn Thị Hiền P không cấp dưỡng nuôi con chung trẻ Trương Gia H1.

Các bên đương sự có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Bên đương sự trực tiếp nuôi dưỡng con chung cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở bên đương sự không trực tiếp nuôi dưỡng con chung trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trường hợp bên đương sự không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên đương sự trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom về con chung.

Trong trường hợp một trong các bên đương sự không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, bên đương sự còn lại hoặc người thân thích, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự: các bên đương sự xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, phí cấp dưỡng nuôi con chung: Nguyên đơn ông Trương Xuân H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được cản trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0042281 ngày 26/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trương Xuân H đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông Trương Xuân H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án; Viện Trưởng viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND KV9 – TP. HCM;
- THADS TP. HCM;
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Hiền